

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35 /2024/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và
Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường thiệt hại
về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
gồm:

Phụ lục I: Đơn giá bồi thường thiệt hại, hỗ trợ đối với vật nuôi.

Phụ lục II: Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng nông nghiệp.

Phụ lục III: Bồi thường thiệt hại về cây lâm nghiệp.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 10 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở:
Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công
Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã
hội; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Chủ tịch



Ủy ban nhân dân các phường, xã; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./u

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TNMT, XD, NN&PTNT;
- Vụ pháp chế Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- CT, PCT, UV UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- CVP và các PCVP UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- UBND các quận, huyện, phường, xã;
- Báo Đà Nẵng, Đài PTTH Đà Nẵng;
- Công báo thành phố;
- Công thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, STNMT, NC, KT, ĐTĐT, TH. *hst*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Nam

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI VẬT NUÔI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2024/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

I. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN HOẶC VẬT NUÔI KHÁC MÀ KHÔNG THỂ DI CHUYỂN

1. Nguyên tắc bồi thường

a) Đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

b) Đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm.

c) Chỉ thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi là thủy sản hoặc các vật nuôi khác mà không thể di chuyển được tồn tại trên vị trí đất bị thu hồi trước khi có thông báo thu hồi đất; không bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi được tạo lập sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

d) Đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển được khi Nhà nước thu hồi đất chưa có tên trong Phụ lục này, thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nghiên cứu giá thị trường, xác định giá trị bồi thường, trình Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt theo thẩm quyền.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản (trừ tôm nước lợ)

a) Đối với vật nuôi là thủy sản có thời gian nuôi nhỏ hơn 02 tháng hoặc trọng lượng trung bình khi khảo sát chỉ đạt <10% trọng lượng thương phẩm (cỡ thu định mức) thì giá bán căn cứ theo giá thủy sản giống tại bảng 2.

Mức bồi thường: $MBT = (M\dot{E}T \times DT \times GB) + (\text{Chi phí đầu tư} \times DT)$.

b) Đối với vật nuôi là thủy sản có thời gian nuôi từ 02 tháng đến 04 tháng hoặc trọng lượng trung bình khi khảo sát chỉ đạt từ 10% đến dưới 30% trọng lượng thương phẩm (cỡ thu định mức) thì giá bán căn cứ theo giá thủy sản thương phẩm tại bảng 1.

Mức bồi thường: $MBT = M\dot{E}T \times TLTB \times DT \times GB$.

c) Đối với vật nuôi là thủy sản có thời gian nuôi từ 04 tháng trở lên hoặc trọng lượng trung bình khi khảo sát đạt > 30% trọng lượng thương phẩm (cỡ thu định mức) thì giá bán căn cứ theo giá thủy sản thương phẩm tại bảng 1.

Mức bồi thường: $MBT = (TLTP - TLTB) \times M\dot{E}T \times DT \times GB$.

3. Đối với tôm nước lợ

a) Đối với tôm nước lợ có thời gian nuôi nhỏ hơn 01 tháng hoặc trọng lượng trung bình khi khảo sát trên 500 con/kg thì giá bán căn cứ theo giá thủy sản giống tại bảng 2.

Mức bồi thường: $MBT = (M\dot{E}T \times DT \times GB) + (\text{Chi phí đầu tư} \times DT)$.

11/10/2024

b) Đối với tôm nước lợ có thời gian nuôi từ 01 tháng đến dưới 02 tháng hoặc trọng lượng trung bình khi khảo sát từ 100 - 500 con/kg thì giá bán căn cứ theo giá thủy sản thương phẩm tại bảng 1.

Mức bồi thường: $MBT = M\acute{D}T \times TLTB \times DT \times GB$.

c) Đối với tôm nước lợ có thời gian nuôi từ 02 tháng trở lên hoặc trọng lượng trung bình khi khảo sát đạt kích cỡ từ 100 con/kg trở xuống thì giá bán căn cứ theo giá thủy sản thương phẩm tại bảng 1.

Mức bồi thường: $MBT = M\acute{D}T \times (TLTP - TLTB) \times DT \times GB$.

4. Đối với ếch, ốc bươu đen

Mức bồi thường: $MBT = \text{Sản lượng thu hoạch} \times GB$.

5. Giải thích các từ viết tắt

- MBT (đồng): là mức bồi thường đối với thủy sản nuôi phải thu hoạch sớm.
- M \acute{D} T (con/m²): là mật độ thả nuôi được tính theo thực tế tại thời điểm thu hoạch nhưng không cao hơn mật độ thả định mức.
- TLTP (kg/con): trọng lượng thương phẩm (cỡ thu định mức).
- TLTB (kg/con): là trọng lượng trung bình của thủy sản nuôi tại thời điểm thu hồi đất, được xác định bằng cách đánh bắt ngẫu nhiên tại 04 góc của ao nuôi (nếu ao nuôi có diện tích lớn thì xác định 05 điểm lấy mẫu là 04 góc của ao và 01 điểm giữa ao) sau đó cân xác định trọng lượng trung bình.
- DT (m²): là diện tích được tính bằng m² và được xác định theo thực tế nuôi trồng thủy sản tại thời điểm thu hồi đất.
- GB (đồng): là giá bán của sản phẩm (giá bán giống hoặc giá bán thương phẩm).
- Chi phí đầu tư (đồng/m²): là bao gồm công cải tạo ao, chi phí lao động, chi phí thức ăn và thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.

II. HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Đối với vật nuôi có thể di chuyển được (gia súc, gia cầm): Chi phí hỗ trợ di dời vật nuôi do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khảo sát thực tế (căn cứ vào địa điểm, cự ly, di chuyển, giá cước vận chuyển, chi phí bốc xếp...) để đề xuất các biện pháp, mức hỗ trợ di dời, trình Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt theo thẩm quyền.

BẢNG 1:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI THỦY SẢN PHẢI THU HOẠCH SỚM

TT	Loại thủy sản nuôi	Mật độ thả định mức (con/m ²)	Cỡ thu định mức (kg/con)	Thời gian nuôi định mức (tháng)	Đơn giá thương phẩm (đồng/kg)
1	Cá điêu hồng	4	0,5	7	80.000
2	Cá chép	4	0,5	7	60.000
3	Cá chim	4	0,5	7	50.000
4	Cá trôi	4	0,5	7	50.000
5	Cá mè	4	0,5	7	50.000
6	Cá trắm cỏ	4	0,5	7	50.000
7	Cá rô phi	4	0,5	7	50.000
8	Cá tra	20	0,9	8	50.000
9	Cá leo	4	0,9	8	100.000
10	Cá trê	30	0,9	8	50.000
11	Cá lóc	50	0,5	8	70.000
12	Cá thát lát thâm canh	9	0,5	12	100.000
13	Cá chình	1	2	24	500.000
14	Cá vược	1,5	0,8	8	180.000
15	Cá nâu	1,5	0,5	8	350.000
16	Cá diá	1,5	0,5	8	200.000
17	Tôm thẻ chân trắng thâm canh	120	0,012	4	150.000
18	Tôm sú thâm canh	25	0,025	5	250.000
19	Tôm sú bán thâm canh	15	0,025	5	250.000
20	Cua	1	0,2	5	450.000
21	Ếch	100	0,2	6	60.000
22	Ốc bươu đen	100	0,02	6	80.000

Ghi chú: đối với ao nuôi ghép thì đơn giá được tính theo giá của đối tượng nuôi chính

BẢNG 2
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI THUỶ SẢN GIỒNG

T T	Loại thủy sản nuôi	Chiều dài (cm/con)	Khối lượng (g/con)	Đơn giá con giống (đồng/con)	Chi phí đầu tư (đồng/m ²)
1	Cá diêu hồng	5-6	5	700	2.000
2	Cá chép	5-6	5	800	2.000
3	Cá chim	5-6	4	1.000	2.000
4	Cá trôi	6-7	5	700	2.000
5	Cá mè	6-7	5	700	2.000
6	Cá trắm cỏ	6-7	5	1.000	2.000
7	Cá rô phi	5-6	5	1.000	2.000
8	Cá tra	8	6	1.500	2.000
9	Cá leo	10	10	8.000	3.000
10	Cá trê	10	10	1.000	2.000
11	Cá lóc	6	4	1.500	2.000
12	Cá thát lát	8-10	5	6.000	2.000
13	Cá chình	10-12	40	90.000	3.000
14	Cá vược	7	6	3.000	3.000
15	Cá nâu	6	4	6.000	3.000
16	Cá diá	6	4	6.000	3.000
17	Tôm thẻ chân trắng	PL12		130	5.000
18	Tôm sú	PL15		150	5.000
19	Cua	2-3	2	3.000	3.000
20	Ếch	3-4	5	2.000	2.000
21	Ốc bươu đen	1-2	0,3	400	2.000

Ghi chú: đối với ao nuôi ghép thì đơn giá được tính theo giá của đối tượng nuôi chính 

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2024/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

1. Không bồi thường đối với các loại cây trồng sau thời điểm thông báo kiểm đếm.
2. Đối với cây trồng chưa có tên trong Phụ lục này thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ nghiên cứu giá thị trường, xác định giá trị bồi thường, trình Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt theo thẩm quyền.

BẢNG 1
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY HẰNG NĂM

Số TT	Các loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Lúa	đồng/m ²	12.000
2	Ngô	đồng/m ²	9.500
3	Khoai lang lấy củ	đồng/m ²	14.000
4	Sản trồng đám tập trung	đồng/m ²	8.500
5	Sản trồng riêng lẻ	đồng/bụi	6.000
6	Rau ăn lá: cải các loại, tần ô, rau má, diếp cá, rau đay, rau răm, rau dền, mồng tơi, rau ngót và các loại rau ăn lá khác	đồng/m ²	20.000
7	Rau kinh giới, tía tô, húng, quế, lá lốt	đồng/m ²	10.500
8	Xà lách, bắp cải, hành, ba rô, rau thơm, rau cần	đồng/m ²	35.000
9	Rau ăn quả trồng hàng (bầu, bí đao, bí đỏ, khổ qua, dưa leo)		
	Cây con (cao <1m)	đồng/cây	5.000
	Cây chưa có quả	đồng/cây	20.000
	Cây có quả	đồng/cây	32.000
10	Cây ốt		
	Trồng nhiều thành đám	đồng/m ²	14.000
	Trồng cây trong vườn nhà: có quả	đồng/cây	20.000
	Trồng cây trong vườn nhà: chưa có quả	đồng/cây	6.000
11	Đậu tây, đậu đũa, đậu bắp	đồng/m ²	25.000
12	Dưa hấu		
	Cây con - cây chưa ra hoa	đồng/m ²	10.000
	Cây ra hoa/có quả	đồng/m ²	17.000
13	Dưa gang		
	Cây con - cây chưa ra hoa	đồng/m ²	7.000
	Cây ra hoa/có quả	đồng/m ²	15.000
14	Dưa lưới	đồng/cây	63.000
15	Cà tím, cà trắng, cà pháo		

Số TT	Các loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Có quả	đồng/cây	25.000
	Chưa có quả	đồng/cây	15.000
	Cây con	đồng/cây	5.000
16	Cây gấc, chanh dây		
	Cây con	đồng/cây	45.000
	Cây leo giàn, có hoa, có quả	đồng/cây	120.000
17	Bắp cải, su hào, su lơ	đồng/m ²	20.000
18	Bầu địa phương, su su, hoa lý (thả giàn)	đồng/cây (gốc)	100.000
19	Cây lạc	đồng/m ²	8.000
20	Cây mè	đồng/m ²	7.000
21	Cây đậu đỗ các loại khác	đồng/m ²	15.000
22	Khoai từ, khoai môn, khoai sọ (lấy củ), trút	đồng/m ²	25.000
23	Cây sâm đất	đồng/m ²	10.000
24	Cây thuốc nam các loại	đồng/m ²	10.000
25	Hồng ngọc, trinh nữ hoàng cung	đồng/m ²	5.500
26	Ngãi cứu, rau tần	đồng/m ²	10.000
27	Rau muống		
	Chuyên canh	đồng/m ²	26.000
	Bán chuyên canh	đồng/m ²	18.000
28	Cây sen	đồng /m ²	14.000
29	Cây vả		
	Cây nhỏ, chưa có quả	đồng/cây	90.000
	Có quả	đồng/cây	400.000
30	Cây sả		
	- Trồng riêng lẻ	đồng/bụi	5.000
	- Trồng thành vườn	đồng/bụi	15.000
31	Môn nước, dọc mùng, lá lốt, ngổ diếc, rau lang lấy lá, diếp cá, rau răm, rau đắng	đồng/m ²	10.000

BẢNG 2
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY LÂU NĂM

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP		
1	Cây mía (cây hằng năm lưu gốc)		
	Năm thứ nhất	đồng/m ²	20.000
	Năm thứ hai	đồng/m ²	11.000
2	Cây hồ tiêu		
	Năm thứ nhất	đồng/trụ	100.000
	Năm thứ hai, ba	đồng/trụ	150.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/trụ	2.200.000
3	Cây chè		
	Cây trồng xen vườn nhà		
	Cây có đường kính >10 cm	đồng/cây	120.000
	Cây có đường kính 5-10 cm	đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính <5cm	đồng/cây	26.000
	Cây trồng vườn đồi (kinh doanh) trong giai đoạn kinh doanh, mật độ trồng: 12.000 cây/ha	đồng/m ²	20.000
4	Cây cau		
	Có quả	đồng/cây	300.000
	Chưa có quả	đồng/cây	200.000
	Cây non, cao trên 1m	đồng/cây	100.000
	Cây con mới trồng cao <1m	đồng/cây	50.000
	Cây giống	đồng/cây	18.000
5	Cây trà		
	Bụi lớn	đồng/bụi	250.000
	Mới trồng	đồng/bụi	100.000
6	Cây lá dứa	đồng/m ²	20.000
7	Cây nhàu, cây sa kê		
	Có quả	đồng/cây	270.000
	Chưa có quả	đồng/cây	180.000
	Mới trồng từ 1-2 năm	đồng/cây	120.000
8	Cây cỏ Nhật	đồng/m ²	25.000
9	Cây cỏ voi	đồng/m ²	7.000
10	Cây Chè dây		
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản	đồng/cây	15.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	20.000
11	Cây Đinh lăng (thu củ)		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Năm thứ nhất	đồng/cây	27.000
	Năm thứ hai, ba	đồng/cây	35.000
	Năm thứ tư	đồng/cây	40.000
	Năm thứ năm trở đi	đồng/cây	45.000
12	Cây trâm, dâu tằm	đồng/cây	2.000
13	Sắn dây		
	Chưa có củ	Đồng/bụi	6.000
	Có củ	Đồng/bụi	70.000
14	Đào lộn hột		
	Có quả	đồng/cây	380.000
	Chưa có quả	đồng/cây	270.000
	Mới trồng được 1-2 năm	đồng/cây	130.000
	Cây con cao <1m	đồng/cây	30.000
15	Cây cà phê		
	Có quả	đồng/cây	200.000
	Chưa có quả	đồng/cây	150.000
	Cây con cao <1m	đồng/cây	30.000
II	NHÓM CÂY ĂN QUẢ		
1	Cây Bưởi		
	Cây con mới trồng cao <1m	đồng/cây	50.000
	Năm thứ nhất	đồng/cây	500.000
	Năm thứ hai	đồng/cây	1.600.000
	Năm thứ ba	đồng/cây	2.500.000
	Cây thời kỳ kinh doanh, có quả	đồng/cây	4.600.000
2	Cây cam, quýt, chanh		
	Cây con mới trồng cao <1m	đồng/cây	50.000
	Năm thứ nhất	đồng/cây	110.000
	Năm thứ hai, ba	đồng/cây	235.000
	Năm thứ tư	đồng/cây	300.000
	Cây có quả, thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	900.000
3	Cây sầu riêng		
	Cây con mới trồng cao <1m	đồng/cây	110.000
	Năm thứ nhất	đồng/cây	240.000
	Năm thứ hai	đồng/cây	310.000
	Năm thứ ba	đồng/cây	370.000
	Năm thứ tư đến năm thứ sáu	đồng/cây	800.000
	Năm thứ bảy trở đi	đồng/cây	1.000.000
5	Cây xoài		
	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản		
	Cây con mới trồng cao <1m	đồng/cây	70.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Năm thứ nhất	đồng/cây	150.000
	Năm thứ hai	đồng/cây	250.000
	Năm thứ ba, tư	đồng/cây	490.000
	Cây thời kỳ kinh doanh	đồng/cây	550.000
6	Cây mít		
	Mít thái		
	Cây con mới trồng cao <1m	đồng/cây	70.000
	Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	150.000
	Có quả, thu hoạch	đồng/cây	500.000
	Mít địa phương		
	Cây con mới trồng cao <1m	đồng/cây	30.000
	Mới trồng được 1-2 năm	đồng/cây	150.000
	Có quả, thu hoạch	đồng/cây	1.000.000
7	Cây ổi		
	Cây con mới trồng cao <1m	đồng/cây	50.000
	Có quả, thu hoạch	đồng/cây	250.000
	Chưa có quả	đồng/cây	150.000
8	Cây măng cầu, mạn, cóc, đào tiên		
	Cây con mới trồng cao <1m	đồng/cây	30.000
	Có quả	đồng/cây	270.000
	Chưa có quả	đồng/cây	180.000
	Mới trồng được 1-2 năm	đồng/cây	150.000
9	Cây Dừa		
	Có quả	đồng/cây	15.000
	Chưa có quả	đồng/cây	12.000
10	Cây Đu đủ		
	Có quả	đồng/cây	150.000
	Chưa có quả	đồng/cây	100.000
	Cây con	đồng/cây	3.000
11	Nhãn, Vải, Chôm chôm		
	Cây con mới trồng cao <1m	đồng/cây	50.000
	Năm thứ nhất	đồng/cây	150.000
	Năm thứ hai, ba	đồng/cây	450.000
	Cây cho quả, thu hoạch	đồng/cây	730.000
12	Cây Dừa		
	Cây con	đồng/cây	70.000
	Mới trồng được 1-2 năm	đồng/cây	350.000
	Có quả, kinh doanh	đồng/cây	710.000
13	Cây vú sữa		
	Có quả (giai đoạn kinh doanh)	đồng/cây	500.000
	Chưa có quả	đồng/cây	300.000



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	200.000
	Cây con	đồng/cây	50.000
14	Thanh long		
	Có quả (giai đoạn kinh doanh)	đồng/cây	550.000
	Chưa có quả	đồng/cây	200.000
	Cây con cao <1m	đồng/cây	50.000
15	Cây cau		
	Có quả (giai đoạn kinh doanh)	đồng/cây	300.000
	Chưa có quả	đồng/cây	180.000
	Cây non cao trên 1m	đồng/cây	120.000
	Cây giống	đồng/cây	30.000
16	Cây bơ		
	Có quả (giai đoạn kinh doanh)	đồng/cây	400.000
	Chưa có quả (1-3 năm)	đồng/cây	300.000
	Cây con < 2m	đồng/cây	70.000
17	Sapuche		
	Có quả (giai đoạn kinh doanh)	đồng/cây	380.000
	Chưa có quả (1-3 năm)	đồng/cây	300.000
	Cây con cao <1m	đồng/cây	70.000
18	Mãng cụt		
	Có quả (giai đoạn kinh doanh)	đồng/cây	1.500.000
	Cây chưa quả năm 4,5	đồng/cây	900.000
	Cây chưa có quả (1-2 năm)	đồng/cây	500.000
	Cây con <2m	đồng/cây	120.000
19	Cây me, bứa, thị, khế, chùm ruột, bồ quân, táo, hồng		
	Cây lớn, có hoa quả	đồng/cây	300.000
	Cây con (chiều cao <2m)	đồng/cây	100.000
20	Cây chuối		
	Có buồng	đồng/cây	160.000
	Chưa có buồng, đường kính thân trên 10 cm	đồng/cây	100.000
	Cây con	đồng/cây	30.000
21	Cây ô ma		
	Có quả	đồng/cây	150.000
	Chưa có quả	đồng/cây	120.000
	Mới trồng được 1 - 2 năm	đồng/cây	80.000
	Cây con cao <1m	đồng/cây	10.000
22	Dâu da ăn quả		
	Có quả	đồng/cây	100.000
	Chưa có quả	đồng/cây	70.000
	Cây con	đồng/cây	10.000

BẢNG 3
ĐỀ XUẤT ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG HOA, CÂY CẢNH

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Nhóm hoa cúc các loại (hoàng anh, họa mi, pico, thạch thảo)	đồng/cây	150.000
2	Hoa Nhài	đồng/cây	50.000
3	Kim Phượng (phượng cúng)		
	Cây lớn, cây có hoa	đồng/cây	150.000
	Cây con	đồng/cây	50.000
4	Chè tàu	đồng/m dài	50.000
5	Chậu kiềng (công di chuyển)		
	Chậu lớn (đường kính từ 50 cm trở lên)	đồng/cây	20.000
	Chậu nhỏ (đường kính dưới 50 cm)	đồng/cây	30.000
6	Vạn tuế, tùng, nguyệt quế trồng chậu	đồng/chậu	150.000
7	Cây cảnh trồng đất		
	Chiều cao từ 0,5 m trở lên	đồng/cây	100.000
	Chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	60.000
8	Mai, Đào cảnh trồng trên đất		
	Đường kính gốc trên 20 cm	đồng/cây	2.500.000
	Đường kính gốc từ 10 - 20 cm	đồng/cây	1.500.000
	Đường kính gốc từ 5 cm đến 10 cm	đồng/cây	500.000
	Đường kính gốc từ 3 cm đến dưới 5 cm	đồng/cây	180.000
	Đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 3 cm	đồng/cây	95.000
	Đường kính gốc dưới 2 cm	đồng/cây	50.000
	Cây con, giống	đồng/cây	10.000
9	Cây hoa leo giàn (Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy leo dàn, hoa tigôn)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao cây < 3 m	đồng/cây	150.000



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cây đã leo giàn có chiều cao cây ≥ 3 m	đồng/cây	500.000
10	Cây lá cảnh (chuối quạt, thiết mộc lan, huyết dụ, cau bụi, dừa cảnh, cây trạng nguyên, đại tướng quân, thủy trúc)	đồng/cây	50.000
11	Chuối kiềng có hoa	đồng/bụi	50.000
12	Chuối kiềng rẽ quạt	đồng/cây	100.000
13	Cây thân tài	đồng/m ²	10.000



PHỤ LỤC III
BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY LÂM NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2024/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

1. Đối với những vườn cây trồng chuyên canh hoặc rừng trồng, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp chủ dự án, chủ rừng là tổ chức, cá nhân và Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật do Nhà nước quy định, giá trị thực tế từng loại cây, tính toán cụ thể giá trị bồi thường, trình Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt theo thẩm quyền theo nguyên tắc:

a) Đối với rừng trồng các loại, áp dụng Quy định Khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành có hiệu lực tại thời điểm quyết định thu hồi đất để xác định giá trị bồi thường trong từng trường hợp cụ thể.

b) Các loài cây trồng không thuộc quy định tại điểm a, đang ở thời kỳ kiến thiết cơ bản hoặc mới bắt đầu vụ thu hoạch đầu tiên thì bồi thường toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất.

c) Các loài cây trồng không thuộc quy định tại điểm a, đang ở thời kỳ thu hoạch thì bồi thường theo giá trị còn lại của vườn cây. Giá trị còn lại của vườn cây bằng giá trị đầu tư ban đầu cộng chi phí chăm sóc đến vụ thu hoạch đầu tiên trừ giá trị thu hồi (nếu có).

d) Các loài cây trồng lâu năm không thuộc quy định tại điểm a, thu hoạch một lần thì bồi thường toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc tính đến thời điểm thu hồi đất.

đ) Các loài cây trồng lâu năm không thuộc quy định tại điểm a, đến thời hạn thanh lý, cây lấy gỗ không thuộc quy định tại điểm a, đến thời kỳ thu hoạch thì chỉ bồi thường chi phí cho việc chặt hạ.

2. Đối với cây lâm nghiệp trồng phân tán, trồng xen trong vườn nhà không đạt tiêu chí rừng trồng, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định giá trị bồi thường, trình Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt theo thẩm quyền. *h*

